



dé xíng

德行

noun · moral conduct; virtue

Example Sentences

Tā de dé xíng shòu dào dà jiā de zūn jìng
他的德行受到大家的尊敬。

His moral conduct is respected by everyone.

Yī gè rén bù néng zhǐ kàn néng lì gèng yào kàn dé xíng
一个人不能只看能力，更要看德行。

One should not only look at ability, but also at virtue.

Trace each character, then write the word on your own.

德	德	德	德	德	德	德	德	德	德	德
德	德	德	德	德	德	德				
行	行	行	行	行	行	行	行	行		